

ĐỀ CƯƠNG ÔN TẬP HỌC KỲ II

MÔN TIẾNG ANH - LỚP 9

I) LÝ THUYẾT:

UNIT 6: THE ENVIRONMENT

1) Adjectives and adverbs (tính từ và trạng từ):

Adj + ly \rightarrow Adv

****Một số trường hợp đặc biệt:***

Adjective* → *Adverb

good well

early early

fast fast

hard hard

late late

2) Adverb clauses of reason. (Mệnh đề trạng ngữ chỉ lí do)

Mệnh đề trạng ngữ chỉ lí do bắt đầu bằng “as, because, since”

- *Because/ As/ Since* + *S* + *V*, *S* + *V*
- *Because of* + *Ving/ Nphrase*, *S* + *V*

3) *Adjective + that clause (Tính từ + mệnh đề that)*

“That clause” được dùng với những tính từ chỉ cảm xúc hoặc sự chắc chắn. (afraid, glad, lucky, important, disappointed, certain, sure, possible, bad, grateful, pleased, sorry, ...)

S + to be + adj + that clause

4) Conditional sentence type I (Câu điều kiện loại I và II)

<i>If clause</i>	<i>Main clause</i>	<i>Usage</i>
IF type 1 If + S + V(s/es) (<i>Simple present</i>),	S + will/ can + Vbare	Diễn tả hành động <u>có thể</u> xảy ra ở tương lai
IF type 2 If + S + V2/ed (<i>Simple past</i>),	S + would/ could + Vbare	Diễn tả trái với sự thật ở hiện tại

- **Unless = If...not**

UNIT 7: SAVING ENERGY

1. Connectives (Từ nối)

(and, but, because, therefore, or, so, however, ..)

- **Therefore = so** (nhưng “Therefore” thường theo sau dấu chấm hoặc dấu phẩy)
- **However = but** (nhưng “However” thường đứng giữa “...; however,...”)

2. Phrasal verbs (Cum động từ)

Những cụm động từ thường gặp: (turn off, turn on, look after, look for, go on, ...)

3. Making suggestions (Đưa ra lời đề nghị)

S + suggest + V-ing (người đưa ra yêu cầu có tham gia hành động)

S₁ + suggest + (that) + S₂ + (should) + Vbare (người nói không tham gia hành động)

Ngoài những cấu trúc trên ra, ta còn dùng các cấu trúc sau để đưa ra lời đề nghị:

- How about + V-ing / noun?	- Why don't we + V?
-----------------------------	---------------------

- What about + V-ing / noun?

- Let's + V_bare

UNIT 8: CELEBRATIONS

1. Relative clauses. (Mệnh đề liên hệ)

I. DEFINING RELATIVE CLAUSES (Mệnh đề quan hệ xác định)

Đại từ quan hệ	Cách dùng	Ví dụ
WHO	Thay thế cho danh từ chỉ người , làm chủ ngữ trong câu. Theo sau <i>Who</i> phải là một động từ.	The man <u>who lives next to my house</u> is handsome.
WHOM	Thay thế cho danh từ chỉ người , làm tân ngữ trong câu. Theo sau <i>Whom</i> phải là một chủ ngữ.	The woman <u>whom you saw yesterday</u> is my aunt.
WHICH	Thay thế cho danh từ chỉ vật , làm chủ ngữ hoặc tân ngữ trong câu. Sau <i>Which</i> có thể là động từ hoặc chủ ngữ.	The car <u>which he bought</u> is very expensive.
WHOSE	Thay thế cho một danh từ chỉ sự sở hữu của người hay vật. Theo sau <i>Whose</i> luôn luôn phải là một danh từ .	John found a cat <u>whose leg was broken</u> .

II. NON – DEFINING RELATIVE CLAUSES (Mệnh đề quan hệ không xác định)

Đặt dấu phẩy ngăn cách MĐ chính và MĐQH khi có:

1. Tên riêng

2. Đại từ chỉ định: this, that, these, those

3. Tính từ sở hữu: my, your, his, her, its, our, their

Eg:

1. Mary, whose sister I met yesterday, is very kind.

2. That boy, who has just come, is my son.

3. My son, who you saw last night, is good at English

2. Adverbs clause of concession. (Mệnh đề trạng ngữ chỉ sự nhượng bộ)

Mệnh đề trạng ngữ chỉ sự nhượng bộ bắt đầu bằng (although, even though, though)

Although / Even though / Though + S + V, S + V
S + V + although / even though / though + S + V

* “Despite” và “In spite of” là giới từ:

Despite / In spite of + Ving/ Nphrase

UNIT 9 : NATURAL DISASTER

1. Chúng ta phải dùng **THAT** trong các trường hợp sau:

+ Nếu chủ ngữ cần được thay thế trong câu thứ hai là một **hỗn hợp từ không cùng loài, tính chất**.

Eg: He is drawing men and field. They look very vivid.

➔ He is drawing men and field that look very vivid.

+ Sau tính từ cực cấp và các cụm từ như: **the first, the last, the only, ...**

Eg: He is the only man. He can save the boy.

➔ He is the only man that save the boy.

+ Sau các đại từ bất định như: *all, anything, nobody, nothing, little, ..*

Eg: - He did nothing that made me angry.

- I have never seen anyone that is more intelligent than she.

* *Chúng ta không dùng THAT trong các trường hợp sau:*

+ Đại từ liên hệ *có giới từ đi trước*.

Eg: This is the woman. I spoke to her yesterday.

➔ This is the woman to whom I spoke yesterday. (**không thể thay WHOM bằng THAT**)

+ Mệnh đề xác định (có dấu phẩy)